

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-ST
Ngày 15- 4- 2024
V/v: Yêu cầu không công nhận vợ
chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T D - TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Ái

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thò Bá Tềnh

Ông Trần Đình Hưng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vy Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T D tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:** Ông Lô Văn Tim - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 57/2024/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị V Th M, sinh năm 1987. Có đơn xét xử vắng mặt

Nơi cư trú: Bản L P, xã L K, huyện T D, tỉnh Nghệ An.

2. Bị đơn: Anh Q V X, sinh năm 1985. Có đơn xét xử vắng mặt

Nơi cư trú: Bản L P, xã L K, huyện T D, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 3 năm 2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị V Th M trình bày:

Tình cảm: Chị M và anh X tìm hiểu nhau được một thời gian thì kết hôn vào năm 2004 và được hai bên gia đình tổ chức kết hôn theo phong tục tập quán của địa phương. Chị M và anh X đều biết là phải đi đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nhưng do cả hai đều bận rộn với công việc, vợ chồng đi làm ăn xa nên vợ chồng không bố trí được thời gian để đi đăng ký kết hôn, nên hai vợ chồng tính đến thời điểm hiện tại vẫn chưa được đăng ký kết hôn. Sau khi

chung sống thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh vào năm 2021, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, quan điểm sống khác nhau nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, xúc phạm nhau thậm tệ, càng chung sống vợ chồng càng phát sinh mâu thuẫn càng lớn, không còn tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng ngột ngạt, đến đầu năm 2022 thì hai bên gia đình và ban quản lý bản đã hòa giải thống nhất cho chị M và anh X được ly hôn, nên đầu năm 2022 chị M và anh X không còn sống chung với nhau nữa. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị M và anh X không đăng ký kết hôn nên yêu cầu Tòa án không công nhận chị M và anh X là vợ chồng.

- Về con chung: Chị M và anh X có 02 con chung là cháu Q Th Th, sinh ngày 03/5/2005 hiện cháu đang đi làm ăn xa, cháu đã trưởng thành không bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và cháu thứ hai là cháu Q Nh V, sinh ngày 14/10/2010 hiện cháu lớp 8 trường Trung học cơ sở xã L K, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Cháu V hiện nay đang sống với anh X tại bản L P, xã L K, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Nếu tòa án không công nhận chị M và anh X là vợ chồng thì chị M có nguyện vọng nuôi cháu V và không yêu cầu anh X cấp dưỡng tiền nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các biên bản hòa giải anh Q V X trình bày:

- Tình cảm: Anh X và chị M tìm hiểu nhau được một thời gian thì kết hôn vào năm 2004. Anh X và chị M được bố mẹ hai bên tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Do hai vợ chồng bận rộn với công việc không có thời gian đi đăng ký kết hôn. Nên hai vợ chồng tính đến thời điểm hiện tại vẫn chưa được đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh vào năm 2021, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, quan điểm sống khác nhau nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, xúc phạm nhau thậm tệ, càng chung sống vợ chồng càng phát sinh mâu thuẫn càng lớn, vợ chồng gặp nhau chỉ có thái độ hằn học. Đến đầu năm 2022 anh X và chị M đã được hai bên gia đình, ban quản lý đồng ý cho ly hôn. Nay anh X đồng ý với ý kiến của chị M, yêu cầu Tòa án không công nhận anh X và chị M là vợ chồng.

- Con chung: Anh X và chị M có 02 con chung cháu Q Th Th, sinh ngày 03/9/2005 hiện cháu đang đi làm ăn xa, cháu đã trưởng thành không bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và cháu thứ hai là cháu Q Nh V, sinh ngày 14/10/2010 hiện cháu lớp 8 trường trung học cơ sở xã L K, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Cháu V hiện nay đang sống với anh X

tại bản L P, xã L K, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Anh X đồng ý giao cháu V cho chị M chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành. Về cấp dưỡng: anh X không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh X không yêu cầu Tòa án giải quyết

Kết quả xác minh tại UBND xã L K, huyện T D, tỉnh Nghệ An: Quá trình kiểm tra trên hệ thống dữ liệu quốc gia và hồ sơ lưu trữ đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã L K thì không có thông tin đăng ký kết hôn của chị V Th M và anh Q V X.

Tại bản tự khai cháu Q Nh V con chung của chị V Th M và anh Q V X: Cháu Q Nh V có nguyện vọng sống với chị V Th M.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng:

Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn, bị đơn: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V Th M cụ thể như sau: Quan hệ hôn nhân không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị V Th M và anh Q V X; Về con chung: Cháu Q Th Th, sinh năm 2005 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết; Giao cháu Q Nh V, sinh ngày 14/10/2010 cho chị V Th M chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, về cấp dưỡng: Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh Q V X; Về tài sản chung, nợ chung: Chị M và anh X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tố tụng: Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình được quy định Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Anh Q V X có hộ khẩu thường trú tại bản L P, xã L K, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Căn cứ Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn chị V Th M và anh Q V X thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An. Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Tình trạng hôn nhân: Chị M và anh X tìm hiểu, sau đó chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 2004, anh X và chị M đều khai không được đi đăng ký kết hôn.

Tòa án cũng tiến hành xác minh tại ủy ban nhân dân xã L K, huyện T D, tỉnh Nghệ An thì Quá trình kiểm tra trên hệ thống dữ liệu quốc gia và hồ sơ lưu trữ đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã L K thì không có thông tin đăng ký kết hôn của chị V Th M và anh Q V X..

Vì vậy, chị M và anh X không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, đây là tranh chấp yêu cầu không công nhận vợ chồng.

[3] Căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và tài liệu do tòa án thu thập được có đủ căn cứ xác định chị V Th M và anh Q V X chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện từ năm 2004. Tại thời điểm chung sống chị M và anh X đều đã đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu hai người chung sống bình thường, hạnh phúc nhưng đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do chị M và anh X quan điểm sống khác nhau, nên thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau thậm tệ. Hiện nay chị M và anh X đã sống ly thân từ đầu năm 2022, không ai quan tâm đến ai về mọi mặt nên căn cứ Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp ngày 06/01/2016 về Hướng dẫn thi hành một số quy định Luật hôn nhân và gia đình thì không xác định chị V Th M và anh Q V X là vợ chồng, việc chị V Th M yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Q V X là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh X và chị M có 02 con chung cháu đầu là cháu Q Th Th, sinh năm 2005 hiện cháu đã trưởng thành không bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và cháu thứ hai là cháu Q Nh V, sinh ngày 14/10/2010 hiện đang sống với anh X và anh X có nguyện vọng giao cháu Q Nh V cho chị M chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị M cũng có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V, cháu Q Nh V có nguyện vọng sống với chị M, chị M không yêu cầu anh X cấp dưỡng tiền nuôi con. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Q Nh V, sinh ngày 14/10/2010 cho chị V Th M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Q Nh V đủ 18 tuổi, trưởng thành, chị M không yêu cầu anh X cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét

xử không xem xét. Anh X được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở anh X thực hiện quyền này.

[4] Về tài sản, nợ chung: Chị V Th M và anh Q V X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị V Th M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; khoản 4 điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị V Th M và anh Q V X.

2. Về con chung:

- Cháu Q Th Th, sinh năm 2005 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét;

- Giao cháu Q Nh V, sinh ngày 14/10/2010 cho chị V Th M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành.

- Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh X;

- Anh X có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một bên hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung, nợ chung: Chị M và anh X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí: Chị V Th M phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007346 ngày 18/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T D, tỉnh Nghệ An.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- VKSND H.T D;
- Các đương sự;
- UBND xã L K;
- Chi cục THADS H.T D;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thị Ái